CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 374/2026/PHS-PL *V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý III/2026*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472

4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken

5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

6. **Nội dung của thông tin công bố:**

6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 15 tháng 10 năm 2026 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo Báo cáo tài chính Quý III năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 14,9 tỷ đồng, giảm 26,2 tỷ đồng (63,6%) so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng doanh thu hoạt động giảm 18,7 tỷ (10%) so với cùng kỳ, chủ yếu do doanh thu môi giới chứng khoán giảm 34,0 tỷ đồng (55,5%), chịu ảnh hưởng từ biến động thanh khoản thị trường. Trong khi đó, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 12,1 tỷ đồng (13,5%) và thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng 7,4 tỷ đồng (54,5%).
- Tổng chi phí hoạt động tăng 11.9 tỷ đồng (8.5%), chủ yếu do chi phí tài chính tăng 26.8 tỷ đồng, bao gồm chi phí lãi vay và ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá. Chi phí

Phu Hung SECURITIES
Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 20,4 tỷ đồng, tương ứng với sự giảm doanh thu môi giới.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 6,7 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế giảm dẫn đến nghĩa vụ thuế giảm tương ứng.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:
Báo cáo tài chính Quý III/2026.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Ban thư ký;
- Lưu Khối Pháp lý.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
P. TÂN MỸ - T.P HỒ CHÍ MINH

Ông CHEN CHIA KEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**5,400,515,022,612**	**5,270,896,578,783**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**5,330,259,858,887**	**5,012,652,874,830**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	156,680,024,702	72,550,682,358
1.1. Tiền	111.1		156,680,024,702	72,550,682,358
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	220,680,829,872	195,121,674,698
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	788,000,000,000	552,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	4,053,758,592,353	4,119,776,448,820
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(47,534,983,549)	(47,534,983,549)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	101,573,632,221	86,440,418,793
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		101,573,632,221	86,440,418,793
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		101,573,632,221	86,440,418,793
8. Trả trước cho người bán	118		713,748,400	1,059,710,460
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	52,201,347,483	28,033,051,679
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12,542,625,414	12,984,636,386
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(8,355,958,009)	(8,278,764,815)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→139)	**130**		**70,255,163,725**	**258,243,703,953**
1. Tạm ứng	131		165,000,000	55,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	7,890,427,725	3,758,779,919
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	A.5.9	62,199,736,000	254,429,924,034
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**531,014,913,510**	**313,318,299,005**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**467,107,100,000**	**250,000,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		467,107,100,000	250,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.3.2	350,000,000,000	250,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		117,107,100,000	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**15,492,830,833**	**18,388,546,565**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	6,162,794,773	6,440,334,654
- Nguyên giá	222		47,855,853,441	46,785,200,055
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(41,693,058,668)	(40,344,865,401)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	9,330,036,060	11,948,211,911
- Nguyên giá	228		37,978,295,300	37,144,216,400
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(28,648,259,240)	(25,196,004,489)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**48,414,982,677**	**44,929,752,440**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5,647,765,018	4,622,592,556
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	3,137,957,708	3,291,999,354
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		9,514,423,137	6,915,420,854
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.10	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.11	10,114,836,814	10,099,739,676
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5,931,529,936,122**	**5,584,214,877,788**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3,823,285,486,558**	**3,443,797,647,541**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3,820,724,760,958**	**3,441,493,060,874**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		3,042,910,000,000	2,871,519,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.12	3,042,910,000,000	2,871,519,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.13	213,967,740,410	514,054,779,270
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		61,171,382	61,171,382
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	50,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	13,904,759,967	17,707,277,161
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		373,541,253	373,518,753
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	39,917,412,732	33,756,354,711
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		47,549,689	21,346,529
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.16	509,442,585,525	3,949,613,068
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**2,560,725,600**	**2,304,586,667**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-

9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		2,560,725,600	2,304,586,667
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2,108,244,449,564**	**2,140,417,230,247**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,108,244,449,564**	**2,140,417,230,247**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,000,097,005,000	2,000,097,005,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,000,098,190,000	2,000,098,190,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,000,098,190,000	2,000,098,190,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1,185,000)	(1,185,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12,064,998,139	12,064,998,139
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	96,082,446,425	128,255,227,108
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		87,139,931,738	107,545,300,381
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8,942,514,687	20,709,926,727
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**5,931,529,936,122**	**5,584,214,877,788**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		200,009,329	200,009,329
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		321,704,990,000	283,156,800,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		246,430,000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		4,715,570,000	2,588,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		494,540,000	68,000,000
14. Chứng quyền (Số lượng)	014		51,808,600	69,739,900
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		10,359,054,028,000	10,092,973,790,600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*9,939,942,380,000*	*9,748,536,890,600*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*3,303,730,000*	*2,781,130,000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*122,000,000,000*	*112,492,040,000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*198,736,450,000*	*144,308,600,000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*95,071,468,000*	*84,855,130,000*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	*021.7*		-	-

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		507,883,090,000	310,260,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*132,883,090,000*	*39,670,600,000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		*270,000,000,000*	*270,590,000,000*
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		*105,000,000,000*	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		*64,800,852,000*	140,097,790,000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		*240,575,400,000*	64,323,660,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.18	598,451,084,743	698,800,681,634
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		*224,364,344,342*	341,263,173,146
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		374,086,740,401	357,537,508,488
7.3.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.19	224,364,344,342	341,263,173,146
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		220,392,791,576	337,175,798,186
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,971,552,766	4,087,374,960
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Nở	Đỗ Thị Ái Vy	Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ III/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		13,551,147,033	20,062,205,131	58,246,872,281	26,420,733,994
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	16,530,626,799	7,086,843,737	64,557,455,776	13,574,448,455
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2a	(2,009,011,247)	11,295,333,903	(6,190,882,242)	10,800,326,048
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	551,530,000	232,700,000	1,652,141,800	598,632,000
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	5.20.2b	(1,521,998,519)	1,447,327,491	(1,771,843,053)	1,447,327,491
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	21,046,602,724	13,620,172,590	50,094,793,956	38,153,952,313
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	101,869,803,613	89,785,598,805	298,519,022,671	242,120,106,724
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		27,286,223,625	61,291,836,772	102,749,560,846	125,525,130,390
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		875,948,826	818,963,721	2,557,047,746	4,066,214,050
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		242,181,818	181,818,182	242,181,818	236,363,637
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	3,672,725,920	1,482,125,520	8,566,678,079	2,361,289,324
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**168,544,633,559**	**187,242,720,721**	**520,976,157,397**	**438,883,790,432**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		13,919,921,071	7,235,511,478	53,737,701,207	14,555,893,139
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	12,710,727,671	5,698,382,724	49,933,014,462	13,260,536,096
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2a	1,299,812,262	1,535,044,651	4,261,364,591	1,293,272,940
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	021.4	5.20.2b	(90,618,862)	2,084,103	(456,677,846)	2,084,103
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		924,792,018	1,968,472,661	4,070,998,484	4,975,422,012
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	36,616,742,526	56,995,934,497	117,542,263,603	131,110,579,727
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	1,016,275,301	1,020,282,820	3,011,055,428	4,487,494,884
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	129,439,764	349,201,219	487,476,812	1,187,200,960
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(100,380,476)	(157,132,802)	77,193,194	(230,752,000)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**52,506,790,204**	**67,412,269,873**	**178,926,688,728**	**156,085,838,722**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	17,740,000,000	20,476,975,970	58,910,000,000	38,472,971,660
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	513,531,908	477,424,746	1,415,669,572	1,270,633,085
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**		**18,253,531,908**	**20,954,400,716**	**60,325,669,572**	**39,743,604,745**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	27,994,906,416	20,622,478,727	126,355,584,016	44,813,591,562
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	60,798,083,821	41,288,025,361	162,431,947,216	104,900,602,490
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm nay	Quý 03 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**		**88,792,990,237**	**61,910,504,088**	**288,787,531,232**	**149,714,194,052**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	B.5.24	**26,956,942,139**	**27,259,066,736**	**79,037,314,339**	**83,000,446,935**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**18,541,442,887**	**51,615,280,740**	**34,550,292,670**	**89,826,915,468**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		110,591,493	111,279,780	139,722,745	263,688,135
8.2. Chi phí khác	72		-	202,861,246	3,586,655	327,580,382
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**110,591,493**	**(91,581,466)**	**136,136,090**	**(63,892,247)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**18,652,034,380**	**51,523,699,274**	**34,686,428,760**	**89,763,023,221**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		23,392,237,546	37,078,190,664	46,453,840,800	77,202,726,725
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4,740,203,166)	14,445,508,610	(11,767,412,040)	12,560,296,496
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**3,672,184,528**	**10,327,730,087**	**6,856,410,743**	**18,081,575,682**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,711,285,848	7,510,955,049	9,455,413,026	16,179,429,531
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1,039,101,320)	2,816,775,038	(2,599,002,283)	1,902,146,151
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**14,979,849,852**	**41,195,969,187**	**27,830,018,017**	**71,681,447,539**
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.25	75	306	139	358
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Nở	Đỗ Thị Ái Vy	Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**34,686,428,760**	**89,763,023,221**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**81,671,136,548**	**43,953,271,594**
- Khấu hao TSCĐ	03		6,225,284,392	8,310,318,683
- Các khoản dự phòng	04		333,332,127	(40,837,956)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	(1,608,000,000)
- Chi phí lãi vay	06		162,431,947,216	104,900,602,490
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2,277,778)	104,930,871
- Dự thu tiền lãi	08		(87,317,149,409)	(67,713,742,494)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**3,804,686,745**	**1,295,357,043**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		3,804,686,745	1,295,357,043
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**7,962,725,295**	**(12,247,653,539)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		7,962,725,295	(12,247,653,539)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**128,124,977,348**	**122,763,998,319**
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(36,011,402,007)	(76,169,073,447)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(335,500,000,000)	(214,500,000,000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		66,017,856,467	(1,242,799,817,059)
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		72,183,935,981	45,961,729,359
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(24,168,295,804)	(1,679,186,302)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		442,010,972	1,064,732,947
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		191,079,918,434	(201,135,262,493)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(5,997,318,782)	8,448,318,576
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(3,977,606,160)	5,208,534,157
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(9,774,109,998)	(6,608,874,873)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(150,273,570,413)	(100,005,621,817)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		345,962,060	257,761,599
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		22,500	(12,846,022)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3,483,820,222)	6,876,716,714
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		198,662,153,950	264,505,395,884
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***87,670,714,326***	***(1,387,823,494,458)***

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,329,568,660)	(37,383,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		2,277,778	4,872,944
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(117,107,100,000)	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(120,434,390,882)***	***(32,510,056)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		16,704,641,000,000	12,916,707,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		16,704,641,000,000	12,916,707,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(16,533,250,000,000)	(11,364,802,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(16,533,250,000,000)	(11,364,802,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(54,497,981,100)	(18,165,672,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***116,893,018,900***	***1,533,739,327,500***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**84,129,342,344**	**145,883,322,986**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**72,550,682,358**	**128,430,103,044**
- Tiền	101.1		72,550,682,358	38,430,103,044
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	90,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**156,680,024,702**	**274,313,426,030**
- Tiền	103.1		156,680,024,702	274,313,426,030
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		29,406,640,950,646	32,669,013,385,590
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(30,015,531,421,680)	(34,432,898,521,174)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		42,358,956,372,704	44,002,362,258,659
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		16,549,231,913	(12,854,384,362)
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(41,864,918,479,148)	(42,184,403,816,563)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2,046,251,326)	(1,671,355,116)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14.Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**(100,349,596,891)**	**39,547,567,034**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		698,800,681,634	710,651,908,994
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		698,800,681,634	710,651,908,994
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		698,800,681,634	710,651,908,994
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			357,537,508,488	414,574,109,218
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**598,451,084,743**	**750,199,476,028**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		598,451,084,743	750,199,476,028
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		598,451,084,743	750,199,476,028
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			374,086,740,401	401,719,724,856
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Nở	Đỗ Thị Ái Vy	Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ III/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
		Năm trước	Năm nay	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,000,098,190,000	2,000,098,190,000	-	-	-	-	2,000,098,190,000	2,000,098,190,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,098,190,000	2,000,098,190,000	-	-	-	-	2,000,098,190,000	2,000,098,190,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,185,000)	(1,185,000)	-	-	-	-	(1,185,000)	(1,185,000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12,064,998,139	12,064,998,139	-	-	-	-	12,064,998,139	12,064,998,139
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		54,935,807,608	128,255,227,108	71,681,447,539	(20,000,932,900)	39,597,430,057	(71,770,210,740)	106,616,322,247	96,082,446,425
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		47,619,965,451	107,545,300,381	59,121,151,043	(20,000,932,900)	39,597,430,057	(60,002,798,700)	86,740,183,594	87,139,931,738
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7,315,842,157	20,709,926,727	12,560,296,496	-	-	(11,767,412,040)	19,876,138,653	8,942,514,687
Tổng cộng		**2,067,097,810,747**	**2,140,417,230,247**	**71,681,447,539**	**(20,000,932,900)**	**39,597,430,057**	**(71,770,210,740)**	**2,118,778,325,386**	**2,108,244,449,564**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Nở	Đỗ Thị Ái Vy	Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B09 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty được sửa đổi và ban hành ngày 16 tháng 04 năm 2026.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính	: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.
Chi Nhánh Quận 3	: Tầng 4, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Quận 1	: Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.
Chi Nhánh Tân Bình	: Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.
Chi Nhánh Thanh Xuân	: Tầng 5, văn phòng C, tòa nhà Taisei Square Hanoi, số 289 đường Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, TP. Hà Nội.
Chi Nhánh Hải Phòng	: Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 235 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/ lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

• Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/ lỗ;

• Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

• Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

• Các khoản cho vay và phải thu.

• Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

• Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC"), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
• Phương tiện vận tải	3 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cở sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cở sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/2026**	**31/12/2025**
- Tiền mặt	4,036,255	4,036,255
- Tiền gửi ngân hàng	156,675,988,447	72,546,646,103
	204,680,024,702	**72,550,682,358**

Từ ngày 01/01/2026, theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng nhưng bị hạn chế sử dụng (cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng) từ "Tiền và các khoản tương đương tiền" trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác".

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng 245.430.023.034 VND đã được phân loại lại và trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý**
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu	18,765,213	702,041,059,000
- Trái phiếu	4,000,000	415,587,000,000
- Chứng khoán khác	19,295,800	28,672,127,000
	42,061,013	**1,146,300,186,000**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	830,758,764	18,021,938,267,950
- Trái phiếu	573,774	59,947,385,732
- Chứng khoán khác	10,979,278	27,887,301,900
	842,311,816	**18,109,772,955,582**

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):	**30/09/2026**		**31/12/2025**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cổ phiếu niêm yết	110,871,635,289	110,117,963,448	78,615,237,262	81,308,901,889
Cổ phiếu chưa niêm yết	42,861,418	42,861,418	15,046,527	15,046,527
Chứng chỉ quỹ	93,336,266,095	102,480,378,606	58,783,422,803	74,399,780,282
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	8,391,143,637	8,039,626,400	39,216,797,840	39,397,946,000
	212,641,906,439	**220,680,829,872**	**176,630,504,432**	**195,121,674,698**

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	**30/09/2026**	**31/12/2025**
Tiền gởi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 1 năm	738,000,000,000	446,500,000,000
Tiền gởi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	50,000,000,000	106,000,000,000
Trái phiếu	350,000,000,000	250,000,000,000
	1,138,000,000,000	**802,500,000,000**

5.3.3 Các khoản cho vay	**30/09/2026**		**31/12/2025**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cho vay giao dịch ký quỹ	3,987,970,842,435	(*)	3,991,452,169,554	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	65,787,749,918	(*)	128,324,279,266	(*)
	4,053,758,592,353	**(*)**	**4,119,776,448,820**	**(*)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	**Các loại tài sản tài chính**	**30/09/2026**				
		Giá mua	**Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này**	**CL đánh giá kỳ này**		**Giá trị đánh giá lại**
				Chênh lệch tăng	**Chênh lệch giảm**	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5=(1+3-4)**
I	**FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết	110,871,635,289	110,117,963,448	2,731,405,633	3,485,077,474	110,117,963,448
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	42,861,418	42,861,418	-	-	42,861,418
3	Chứng chỉ quỹ	93,336,266,095	102,480,378,606	11,393,110,606	2,248,998,095	102,480,378,606
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	8,391,143,637	8,039,626,400	21,383,444	372,900,681	8,039,626,400
II	**HTM**					
1	Tiền gởi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 1 năm	738,000,000,000	-	-	-	738,000,000,000
2	Tiền gởi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	50,000,000,000	-	-	-	50,000,000,000
3	Trái phiếu	350,000,000,000	-	-	-	350,000,000,000
III	**Các khoản cho vay**					
1	Các khoản cho vay	4,053,758,592,353	-	-	-	4,053,758,592,353

A. 5.4. Các khoản phải thu

	30/09/2026	31/12/2025
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	101,573,632,221	86,440,418,793
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	52,201,347,483	28,033,051,679
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*2,811,695,848*	*2,411,608,729*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	*335,996,276*	*776,523,091*
Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp	*49,053,655,359*	*24,844,919,859*
- Phải thu khác	12,542,625,414	12,984,636,386
	166,317,605,118	**127,458,106,858**

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	30/09/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	*55,813,748,364*	*55,845,877,290*
Tăng dự phòng trong kỳ	77,193,194	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	(32,128,926)
Số cuối kỳ	**55,890,941,558**	**55,813,748,364**

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30/09/2026 Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**601,182,219**	**43,415,677,267**	**726,840,569**	**2,041,500,000**	**46,785,200,055**
- Mua trong kỳ	-	2,381,137,200	114,352,560	-	2,495,489,760
- Thanh lý, nhượng bán		(1,424,836,374)	-	-	(1,424,836,374)
Số dư cuối kỳ	**601,182,219**	**44,371,978,093**	**841,193,129**	**2,041,500,000**	**47,855,853,441**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**601,182,219**	**37,153,223,721**	**548,959,461**	**2,041,500,000**	**40,344,865,401**
- Khấu hao trong kỳ	-	2,695,118,842	77,910,799	-	2,773,029,641
- Thanh lý, nhượng bán		(1,424,836,374)	-	-	(1,424,836,374)
Số dư cuối kỳ	**601,182,219**	**38,423,506,189**	**626,870,260**	**2,041,500,000**	**41,693,058,668**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	**6,262,453,546**	**177,881,108**	-	**6,440,334,654**
Số dư cuối kỳ	-	**5,948,471,904**	**214,322,869**	-	**6,162,794,773**

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 30/09/2026 các tài sản có nguyên giá 29.425.957.871 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	30/09/2026 Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	**37,144,216,400**
- Mua trong kỳ	834,078,900
Số dư cuối kỳ	**37,978,295,300**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	**25,196,004,489**
- Khấu hao trong kỳ	3,452,254,751
Số dư cuối kỳ	**28,648,259,240**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	**11,948,211,911**
Số dư cuối kỳ	**9,330,036,060**

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 30/09/2026 có các tài sản có nguyên giá 13.703.616.400 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí bảo trì	1,415,390,614	1,105,819,424
Chi phí thuê	3,303,383,579	38,115,591
Chi phí trả trước khác	3,171,653,532	2,614,844,904
	7,890,427,725	**3,758,779,919**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	31/12/2025
Công cụ, dụng cụ	872,681,961	670,421,793
Chi phí trả trước khác	2,265,275,747	2,621,577,561
	3,137,957,708	**3,291,999,354**

A. 5.9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2026	31/12/2025
Tiền ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh	14,199,736,000	8,999,901,000
Tài sản ngắn hạn khác (*)	48,000,000,000	245,430,023,034
	62,199,736,000	**254,429,924,034**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng nhưng bị hạn chế sử dụng (cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng), được phân loại lại từ "Tiền và các khoản tương đương tiền" theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Tham chiếu thuyết minh tại Mục A.5.1.

A. 5.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	20,000,000,000	19,464,116,068
Nhận lại tiền quỹ hỗ trợ thanh toán	-	(620,283,977)
Tiền nộp trong kỳ	(857,465,982)	-
Tiền lãi nhận được trong kỳ	857,465,982	1,156,167,909
	20,000,000,000	**20,000,000,000**

A. 5.11. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	10,099,739,676	10,079,572,716
Tiền lãi nhận được trong kỳ	15,097,138	20,166,960
	10,114,836,814	**10,099,739,676**

A. 5.12. Vay

	30/09/2026	31/12/2025
Phải trả vay gốc (*)	3,042,910,000,000	2,871,519,000,000
	3,042,910,000,000	**2,871,519,000,000**

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng trong nước	404,000,000,000	4,508,300,000,000	4,536,300,000,000	376,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	2,467,519,000,000	12,196,341,000,000	11,996,950,000,000	2,666,910,000,000
Cộng	**2,871,519,000,000**	**16,704,641,000,000**	**16,533,250,000,000**	**3,042,910,000,000**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 5% đến 6,5% (31/12/2025: 4,2% đến 7,8%).

A. 5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2026	31/12/2025
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	191,246,810,610	464,980,950,500
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20,764,828,800	21,917,339,770
Phải trả chứng quyền (*)	1,640,351,000	9,504,754,000
Phải trả khác	315,750,000	17,651,735,000
	213,967,740,410	**514,054,779,270**

	30/09/2026	31/12/2025
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	56,000,000	80,000,000
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	4,191,400	10,260,100

A. 5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026	31/12/2025
Thuế thu nhập cá nhân	8,640,437,553	9,776,286,000
Thuế GTGT	57,006,259	1,368,415
Thuế nhà thầu	496,030,307	2,899,639,926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,711,285,848	5,029,982,820
	13,904,759,967	**17,707,277,161**

A. 5.15. Chi phí phải trả

	30/09/2026	31/12/2025
Chi phí nhân viên	8,454,854,347	16,721,624,838
Chi phí giao dịch chứng khoán	2,360,322,627	4,361,331,554
Chi phí lãi vay	20,225,756,325	8,067,379,522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,876,479,433	4,606,018,797
	39,917,412,732	**33,756,354,711**

A. 5.16. Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả cho khách hàng	4,777,657	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9,435,470,513	3,930,652,913
Nhận tiền vốn góp (*)	500,000,000,000	-
Các khoản phải trả khác	2,337,355	18,960,155
	509,442,585,525	**3,949,613,068**

(*) Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã nhận được 500 tỷ đồng từ đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi để ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu.

A. 5.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2026	31/12/2025
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	87,139,931,738	107,545,300,381
Lợi nhuận chưa thực hiện	8,942,514,687	20,709,926,727
	96,082,446,425	**128,255,227,108**

A. 5.18. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	224,364,344,342	341,263,173,146
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*220,392,791,576*	*337,175,798,186*
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*3,971,552,766*	*4,087,374,960*
2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	374,086,740,401	*357,537,508,488*
	598,451,084,743	**698,800,681,634**

A. 5.19. Phải trả Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	224,364,344,342	341,263,173,146
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	*220,392,791,576*	*337,175,798,186*
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	*3,971,552,766*	*4,087,374,960*
	224,364,344,342	**341,263,173,146**

A. 5.20. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
1. Phải trả nghiệp vụ margin	4,055,673,002,748	4,056,592,682,697
1.1. Phải trả gốc margin	3,987,970,842,435	3,991,452,169,554
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*3,987,970,842,435*	*3,991,452,169,554*
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	67,702,160,313	65,140,513,143
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*67,702,160,313*	*65,140,513,143*
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	65,787,749,918	128,324,279,266
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	65,787,749,918	128,324,279,266
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*65,777,030,988*	*127,997,343,860*
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*10,718,930*	*326,935,406*
	4,121,460,752,666	**4,184,916,961,963**

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	10,927,249	37,368	408,325,735,000	413,381,441,624	(5,055,706,624)	(1,553,725,970)
2	Hợp đồng tương lai					5,692,180,000	4,782,950,000
3	Chứng quyền do công ty phát hành	16,181,000	612	9,908,145,657	6,265,315,000	3,642,830,657	11,259,683,992
4	Trái phiếu	2,000,000	103,888	207,775,000,000	207,812,000,000	(37,000,000)	(54,060,000)
5	Chứng chỉ quỹ	1,718,200	9,750	16,751,939,000	17,174,343,905	(422,404,905)	189,593,292
	Tổng cộng	**30,826,449**		**642,760,819,657**	**644,633,100,529**	**3,819,899,128**	**14,624,441,314**

5.20.2a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết	110,871,635,289	110,117,963,448	(753,671,841)	(1,288,728,381)	535,056,540
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	42,861,418	42,861,418	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	93,336,266,095	102,480,378,606	9,144,112,511	12,689,651,444	(3,545,538,933)
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	8,391,143,637	8,039,626,400	(351,517,237)	(53,176,121)	(298,341,116)
	Cộng	**212,641,906,439**	**220,680,829,872**	**8,038,923,433**	**11,347,746,942**	**(3,308,823,509)**

5.20.2b. Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục	Giá trị chứng quyền phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	Chứng quyền do công ty phát hành	2,543,942,254	1,640,351,000	903,591,254	2,334,970,911	(1,431,379,657)

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)**
Cổ tức	551,530,000	232,700,000	1,652,141,800	598,632,000
Lãi tiền gởi có kỳ hạn	14,188,520,529	11,460,063,002	35,320,656,653	34,442,829,026
Lãi từ trái phiếu	6,858,082,195	2,160,109,588	14,774,137,303	3,711,123,287
Lãi từ các khoản cho vay	101,869,803,613	89,785,598,805	298,519,022,671	242,120,106,724
	123,467,936,337	**103,638,471,395**	**350,265,958,427**	**280,872,691,037**

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)**
Doanh thu khác	3,672,725,920	1,482,125,520	8,566,678,079	2,361,289,324
	3,672,725,920	**1,482,125,520**	**8,566,678,079**	**2,361,289,324**

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)**
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	17,740,000,000	20,476,975,970	58,910,000,000	38,472,971,660
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	513,531,908	477,424,746	1,415,669,572	1,270,633,085
	18,253,531,908	**20,954,400,716**	**60,325,669,572**	**39,743,604,745**

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)**
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36,616,742,526	56,995,934,497	117,542,263,603	131,110,579,727
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	129,439,764	349,201,219	487,476,812	1,187,200,960
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,016,275,301	1,020,282,820	3,011,055,428	4,487,494,884
	37,762,457,591	**58,365,418,536**	**121,040,795,843**	**136,785,275,571**

B 5.23. Chi phí tài chính	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)**
Chi phí lãi	60,798,083,821	41,288,025,361	162,431,947,216	104,900,602,490
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	27,994,906,416	20,622,478,727	126,355,584,016	44,813,591,562
	88,792,990,237	**61,910,504,088**	**288,787,531,232**	**149,714,194,052**

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11,181,332,983	10,861,543,196	31,806,953,477	34,095,698,975
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,461,458,633	1,530,823,427	4,348,127,975	4,728,406,465
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,673,323,352	2,049,960,055	4,998,386,123	5,643,242,389
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,926,248,471	2,408,792,559	5,943,982,249	7,924,299,706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,085,161,419	9,329,919,110	29,581,406,200	28,068,838,671
Chi phí khác	629,417,281	1,078,028,389	2,358,458,315	2,539,960,729
	26,956,942,139	**27,259,066,736**	**79,037,314,339**	**83,000,446,935**

B 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,979,849,852	41,195,969,187	27,830,018,017	71,681,447,539
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200,009,329	200,009,329	200,009,329	200,009,329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**75**	**206**	**139**	**358**

C - THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

C5.26. Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, số dư tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ của kỳ so sánh đã được trình bày lại do việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng nhưng bị hạn chế sử dụng (cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng) từ "Tiền và các khoản tương đương tiền" sang "Tài sản ngắn hạn khác" để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

D - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

		Giá trị giao dịch	
		Quý 3/2026	Quý 3/2025
New Beam International INC.	**Cổ đông lớn**		
Doanh thu phí lưu ký		34,508,345	34,508,345
Thanh toán tiền cổ tức		12,503,023,500	4,167,674,500
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	**Công ty liên quan**		
Doanh thu phí lưu ký		6,187,988	6,187,988
Thanh toán tiền cổ tức		2,242,024,500	747,341,500
Freshfields Capital Corporation	**Cổ đông lớn**		
Doanh thu phí lưu ký		-	1,068,523
Thanh toán tiền cổ tức		387,145,800	129,048,600
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	**Công ty liên quan**		
Doanh thu phí lưu ký		-	2,346,466
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		9,090,909	6,818,181
Thanh toán phí bảo hiểm		57,126,764	59,938,240
Thanh toán tiền cổ tức		-	313,684,700
Doanh thu phí giao dịch		-	49,870,843
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	**Công ty liên quan**		
Phí dịch vụ		70,043	-
Doanh thu phí giao dịch		22,191,229	33,287,942
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Phú Hưng	**Công ty liên quan**		
Doanh thu phí lưu ký		1,718,836	1,178,204
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		12,500,001	11,363,640

TP. HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Nở	Đỗ Thị Ái Vy	Chen Chia Ken